



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AN HẢI
ĐỊA CHỈ: 781 ĐẠI LỘ TÔN ĐỨC THẮNG - HỒNG BÀNG - HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
2. Bảng cân đối kế toán
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AN HẢI
781 đường Tôn Đức Thắng, Phường Hồng Bàng, TP.Hải Phòng, Việt Nam

Mã số thuế: 0200288219
Mẫu số: B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NGÀY: 01-01-2026 ĐẾN NGÀY: 30-06-2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		35.416.121.139	24.331.817.714
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		35.416.121.139	24.331.817.714
4. Giá vốn hàng bán	11		30.745.139.098	19.179.069.005
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		4.670.982.041	5.152.748.709
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		2.570.535.868	2.091.144.526
8. Chi phí tài chính	23			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24			
9. Chi phí bán hàng	25			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.825.061.694	4.355.551.409
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.416.456.215	2.888.341.826
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.416.456.215	
12. Thu nhập khác	31		1.752.458.185	
13. Chi phí khác	32			328.702
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.752.458.185	-328.702
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.168.914.400	2.888.013.124
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		594.051.820	215.418.365
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.574.862.580	2.672.594.759
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Lê Thị Thuý Khôi

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Lê Thị Thanh Phương

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2026
CHỦ TỊCH
(Ký, họ tên, đóng dấu)


CHỦ TỊCH
Trần Quang Hoạt

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AN HẢI
781 đường Tôn Đức Thắng, Phường Hồng Bàng, TP.Hải Phòng, Việt Nam

Mã số thuế: 0200288219
Mẫu số: B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

TỪ NGÀY: 01-01-2026 ĐẾN NGÀY: 30-06-2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		49.298.474.604	45.740.667.375
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-47.956.968.334	-48.865.126.879
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-10.307.638.911	-14.050.288.923
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-2.479.509.640	-408.000.000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.186.911.457	7.404.820.902
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-9.391.636.150	-5.312.394.908
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-18.650.366.974	-15.490.322.433
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.570.535.868	2.091.144.526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.570.535.868	2.091.144.526
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-16.079.831.106	-13.399.177.907
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46.426.282.327	28.281.301.325
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		30.346.451.221	14.882.123.418

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Lê Thị Thuý Hương

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Lê Thị Thanh Phương

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		48.084.077.259	64.166.756.324
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.346.451.221	46.426.282.327
1. Tiền	111		17.346.451.221	23.726.282.327
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	22.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.438.173.793	11.732.121.231
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.210.278.891	10.908.942.040
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.996.571.449	668.863.969
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		2.280.121.450	2.203.113.219
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(2.048.797.997)	(2.048.797.997)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		6.527.224.573	2.707.724.893
1. Hàng tồn kho	141		6.527.224.573	2.707.724.893
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		3.772.227.672	3.300.627.873
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161		2.601.903.326	2.581.481.720
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.170.324.346	719.146.153
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		488.410.121.199	488.589.442.774
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			

1	2	3	4	5
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		462.922.117.182	463.978.522.757
1. TSCĐ hữu hình	221		455.347.500.843	456.398.389.918
- Nguyên giá	222		490.333.949.771	490.333.949.771
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34.986.448.928)	(33.935.559.853)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		7.574.616.339	7.580.132.839
- Nguyên giá	228		7.600.760.000	7.600.760.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(26.143.661)	(20.627.161)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		21.224.602.756	20.347.518.756
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		21.224.602.756	20.347.518.756
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		4.240.000.000	4.240.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		4.240.000.000	4.240.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		23.401.261	23.401.261
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		23.401.261	23.401.261
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		536.494.198.458	552.756.199.098
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		33.337.085.411	51.173.948.631
I. Nợ ngắn hạn	310		33.337.085.411	51.173.948.631
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.959.944.394	15.156.943.723
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.395.638.500	
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		496.356.008	1.215.086.465
5. Phải trả người lao động	315		1.500.000.000	2.362.648.265
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		16.686.260.185	25.539.335.310
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			

1	2	3	4	5
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		1.086.685.872	1.758.629.216
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.212.200.452	5.141.305.652
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả dài hạn nội bộ	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		503.157.113.047	501.582.250.467
I. Vốn chủ sở hữu	410		503.157.113.047	501.582.250.467
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		460.024.366.552	460.024.366.552
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		460.024.366.552	460.024.366.552
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.771.222.272	1.771.222.272
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		39.786.661.643	39.786.661.643
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.574.862.580	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		1.574.862.580	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		536.494.198.458	552.756.199.098

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Lê Thị Thuý Như

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lê Thị Thanh Phương
Lê Thị Thanh Phương

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2026

CHỦ TỊCH
(Ký, họ tên, đóng dấu)
MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI
AN HẢI
Q. HỒNG BANG T.P. HẢI PHÒNG

Trần Quang Hoạt